



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 310/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 4**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09/03/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại mục "Sự kiện phát sinh trong năm tài chính" của Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, việc trích lập Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính năm 2009 chưa thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2010. Vấn đề này còn tùy thuộc vào Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

0070
S.Đ.K.K.D.
H.Đ.
T.Đ.
T.Đ.
TP. Đ. NANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.803.928.059	214.029.576.723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.065.640.730	12.520.229.718
1. Tiền	111	5	13.065.640.730	12.520.229.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.344.944.008	106.061.405.647
1. Phải thu khách hàng	131		97.383.675.095	86.898.080.722
2. Trả trước cho người bán	132		3.566.679.699	4.371.390.683
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	461.332.876
4. Các khoản phải thu khác	135	6	16.394.589.214	14.330.601.366
IV. Hàng tồn kho	140		137.360.802.542	93.965.346.509
1. Hàng tồn kho	141	7	137.360.802.542	93.965.346.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.032.540.779	1.482.594.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	128.891.563	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	903.649.216	1.482.594.849
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.488.502.580	243.323.728.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		220.983.547.080	237.518.863.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	213.257.140.647	231.548.233.453
- Nguyên giá	222		398.280.569.229	395.342.075.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.023.428.582)	(163.793.842.347)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	7.726.406.433	5.970.629.718
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	7.573.280.704	2.893.280.704
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.573.280.704	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.893.280.704
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.931.674.796	2.911.584.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.908.474.796	2.885.884.891
2. Tài sản dài hạn khác	268		23.200.000	25.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.292.430.639	457.353.305.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		382.487.042.374	369.637.859.142
I. Nợ ngắn hạn	310		286.736.619.481	257.826.136.153
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	137.698.141.340	128.354.597.483
2. Phải trả người bán	312		60.276.795.071	56.906.011.443
3. Người mua trả tiền trước	313		60.224.266.254	46.718.136.199
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.620.199.955	6.849.992.326
5. Phải trả người lao động	315		7.618.027.541	8.449.678.148
6. Chi phí phải trả	316	16	3.519.892.322	2.699.369.919
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	12.536.546.893	7.349.334.763
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		242.750.105	499.015.872
II. Nợ dài hạn	330		95.750.422.893	111.811.722.989
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	95.617.654.942	111.652.636.438
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		132.767.951	159.086.551
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.805.388.265	87.715.446.347
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.805.388.265	87.715.446.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	103.000.000.000	75.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.312.526.753	676.840.753
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	821.471	292.760
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	1.228.342.239	754.712.725
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	377.356.362	377.356.362
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	12.886.341.440	10.906.243.747
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.292.430.639	457.353.305.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	12/31/2010	12/31/2009
Ngoại tệ các loại (USD)	123,32	131,45



Trần Văn Thông

Pleiku, ngày 09 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	320.313.539.072	359.632.694.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	2.799.861.824
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	320.313.539.072	356.832.832.935
4. Giá vốn hàng bán	11	21	249.352.748.142	307.148.183.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		70.960.790.930	49.684.649.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.414.013.001	2.857.451.352
7. Chi phí tài chính	22	23	32.177.819.304	26.663.196.957
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.177.819.304	27.035.800.108
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.354.600.865	21.706.468.810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.842.383.762	4.172.434.700
11. Thu nhập khác	31	24	1.122.930.001	55.470.713.117
12. Chi phí khác	32	25	1.395.574.669	45.364.791.431
13. Lợi nhuận khác	40		(272.644.668)	10.105.921.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	17.569.739.094	14.278.356.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.683.397.654	3.416.659.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	12.886.341.440	10.861.696.882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.554	1.448

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thông

Pleiku, ngày 09 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng


Vương Đức Hùng

Người lập biểu


Trương Thị Thu Hương

